

Krông Pa, ngày 15 tháng 6 năm 2021

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác Cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2021

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Về tổ chức chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

- UBND huyện đã ban hành *Kế hoạch số 145/KH-UBND ngày 30/12/2020 về triển khai công tác Cải cách hành chính năm 2021*. Theo đó, UBND huyện đã phân công, giao nhiệm vụ cụ thể cho từng phòng ban, đơn vị thực hiện nhiệm vụ công tác cải cách hành chính trong năm 2021. Trên cơ sở kế hoạch của UBND huyện, các cơ quan, đơn vị có liên quan, UBND các xã, thị trấn đã ban hành kế hoạch cụ thể hóa thực hiện các nhiệm vụ công tác cải cách hành chính.

- Thực hiện Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính năm 2021 của UBND tỉnh, UBND huyện ban hành *kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 30/12/2020 tuyên truyền công tác cải cách hành chính năm 2021*. Các cơ quan, đơn vị có liên quan, UBND các xã, thị trấn đã thực hiện tuyên truyền công tác cải cách hành chính bằng các hình thức phù hợp: Cập nhật, niêm yết công khai TTHC tại Bộ phận Một cửa theo đúng quy định và cập nhật các văn bản QPPL trên trang thông tin điện tử; Công khai địa chỉ cơ quan, website, số điện thoại tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị và hộp thư điện tử để cá nhân, tổ chức nhận biết các kênh thông tin phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính; Tuyên truyền trên sóng Truyền thanh - Truyền hình huyện...

Phòng Tư pháp huyện đã lồng ghép việc thực hiện công tác tuyên truyền về cải cách thủ tục hành chính trong kế hoạch tuyên truyền, phổ biến pháp luật năm 2021 để triển khai thực hiện. Tuyên truyền thông qua hoạt động trực tiếp phổ biến giáo dục pháp luật được 19 buổi với hơn 3.900 lượt người tham dự. Tuyên truyền thông qua tổ chức phát sóng các chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật có lồng ghép nội dung tuyên truyền về cải cách hành chính trên sóng truyền thanh cấp huyện với thời lượng phát sóng 02 lần/tuần, mỗi lần 15 phút, truyền thanh cấp xã với 68 buổi.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

- Thực hiện Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân huyện đã thường xuyên chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND các xã, thị trấn thực hiện đúng quy trình, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo

quy định. Tuy nhiên trong 06 tháng đầu năm 2021 trên địa bàn huyện không phát sinh trường hợp ban hành văn bản QPPL nào.

- Ban hành Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2021 của UBND huyện về việc ban hành kế hoạch công tác Tư pháp năm 2021, trong đó chỉ đạo cơ quan chuyên môn tham mưu thực hiện công tác tự kiểm tra và kiểm tra văn bản theo đúng quy định pháp luật; thực hiện các quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL và Nghị định 34/2016/NĐ-CP và hướng dẫn của Sở Tư pháp về rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL. Trong 06 tháng đầu năm 2021, UBND huyện không phát sinh trường hợp xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật nên không phát sinh nhiệm vụ kiểm tra, xử lý VBQPPL.

- Để đánh giá thi hành pháp luật trên địa bàn huyện, UBND huyện đã ban hành kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 01/02/2021 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật và quản lý về xử lý vi phạm hành chính năm 2021.

2. Cải cách thủ tục hành chính

- Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 15/01/2021 về việc ban hành kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính năm 2021. Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 29/01/2021 về việc thực hiện công tác đánh giá, rà soát thủ tục hành chính năm 2021 trên địa bàn huyện Krông Pa.

- Việc triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, tiếp nhận phản ánh kiến nghị của tổ chức cá nhân đối với việc giải quyết thủ tục hành chính: UBND huyện đã chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan chuyên môn, UBND các xã thực hiện triển khai Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP theo đúng quy định; bố trí cán bộ, công chức thực hiện tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa theo đúng quy định; tổ chức quán triệt sâu rộng, thực hiện đồng bộ và hiệu quả các nội dung Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư 01/2018/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ đến cán bộ, công chức, viên chức, nhất là người trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã. Chuẩn bị tốt các nội dung cần thiết để triển khai TTHC thực hiện 4 tại chỗ (tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt và trả kết quả) tại Bộ phận một cửa cấp huyện, xã theo chỉ đạo của UBND tỉnh; tổ chức đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn huyện. Từ đầu năm đến nay không có phản ánh kiến nghị của tổ chức cá nhân đối với việc giải quyết TTHC.

- Thực hiện Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của UBND tỉnh Gia Lai, UBND huyện Krông Pa đã ban hành quyết định về việc ban hành Kế hoạch triển khai Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn huyện Krông Pa.

- Việc cập nhật, niêm yết công khai thủ tục hành chính, tiến độ giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cũng như trên trang thông tin điện tử của huyện: đã niêm yết công khai thủ tục hành chính với tổng số 488 TTHC (cấp huyện 315, cấp xã 173). Thường xuyên thực hiện việc cập nhật, công khai tiến độ giải quyết TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, trên trang thông tin điện tử huyện và trang thông tin điện tử thành phần các xã, thị trấn.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

- Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn Đề án tổ chức lại, giải thể phòng Y tế, trên cơ sở đó UBND huyện đã triển khai thực hiện một số nhiệm vụ có liên quan đến công tác giải thể.

- UBND huyện đã triển khai rà soát điều kiện, tiêu chuẩn các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện, UBND huyện, xây dựng phương án tổ chức, sắp xếp lại mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo Nghị định 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ.

- UBND huyện thực hiện đúng quy định của Trung ương, tỉnh về quản lý biên chế công chức, số lượng người làm việc viên chức. UBND huyện giao biên chế công chức hành chính, viên chức năm 2021 cho các phòng chuyên môn, đơn vị sự nghiệp huyện theo đúng chỉ tiêu, số lượng theo Quyết định của UBND tỉnh. UBND huyện thực hiện nghiêm không hợp đồng làm việc tại các phòng chuyên môn được giao biên chế công chức, đối với đơn vị sự nghiệp thực hiện hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế được giao.

* Về quản lý và sử dụng biên chế công chức, viên chức:

- UBND huyện đã giao biên chế công chức hành chính năm 2021 cho các phòng chuyên môn huyện theo đúng quy định.

- Tổng số biên chế công chức UBND tỉnh giao là 78 biên chế, trong đó: có mặt 66 người.

- Tổng số CB, GV, NV có mặt sự nghiệp giáo dục: 1.030 người/tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao là 1.149 người.

- Tổng số cán bộ, viên chức các ngành sự nghiệp khác được giao chỉ tiêu biên chế hưởng lương từ ngân sách hiện có mặt: 27 người / Tổng số biên chế được cấp thẩm quyền giao: 40 người.

Về thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế: Huyện đã ban hành quyết định tinh giản biên chế theo NĐ 108 và NĐ 113 năm 2021 (06 tháng đầu năm) đối với 02 viên chức sự nghiệp giáo dục.

4. Cải cách công vụ

- UBND huyện đã xây dựng và hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm công chức, viên chức theo quy định trình Sở Nội vụ.

- Công tác bổ nhiệm, điều động bổ nhiệm, bổ nhiệm lại thực hiện đúng theo quy trình, thủ tục, điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của Đảng và nhà nước. Trong 06 tháng đầu năm 2021, huyện đã thực hiện bổ nhiệm 02 công chức quản lý và 01 viên chức lãnh đạo quản lý.

- Công tác giải quyết chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo theo quy định của pháp luật, giải quyết các chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức kịp thời, đúng quy định không để xảy ra tình trạng khiếu nại, khiếu kiện. Quyết định tuyển dụng 09 công chức vào làm việc tại các phòng ban huyện, tuyển dụng 01 sinh viên cử tuyển vào viên chức trung tâm dịch vụ nông

nghiệp; Quyết định nâng lương thường xuyên đối 182 trường hợp (02 công chức huyện, 05 viên chức sự nghiệp huyện, 138 viên chức sự nghiệp giáo dục, 37 cán bộ, công chức cấp xã); Quyết định hưởng phụ cấp thâm niên cho 264 viên chức sự nghiệp giáo dục (trong đó có 04 trường hợp hưởng lần đầu); Quyết định cho 01 viên chức (sự nghiệp thuộc huyện) và 07 viên chức sự nghiệp giáo dục nghỉ hưu theo quy định; Quyết định cho 02 viên chức giáo dục nghỉ theo NĐ 108; Quyết định cho thôi việc đối với 01 cán bộ và 01 công chức cấp xã; Quyết định kỷ luật 04 công chức cấp xã; Đồng ý tiếp nhận viên chức giáo viên về công tác tại huyện đối với 01 trường hợp.

5. Cải cách tài chính công

5.1. Tình hình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ:

Việc thực hiện quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm của các cơ quan hành chính trong việc sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính và quản lý tài sản công được giao đã thúc đẩy hoạt động của các đơn vị đảm bảo chất lượng và có hiệu quả, phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đồng thời tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý hoạt động xã hội của các cơ quan hành chính, góp phần nâng cao vai trò quản lý của nhà nước trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đến nay hầu hết các cơ quan quản lý hành chính cấp huyện đã thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính và tài sản công. UBND huyện đã giao dự toán đầu năm cho các đơn vị cơ quan hành chính để đảm bảo hoạt động của các đơn vị ngay từ đầu năm 2021, đã thực hiện sáp nhập đơn vị Phòng y tế huyện vào đơn vị Văn phòng HĐND huyện.

- Tổng số cơ quan hành chính cấp huyện cần phải thực hiện cơ chế tự chủ: 18 cơ quan.

- Tổng số cơ quan đã thực hiện chế độ tự chủ: 18 cơ quan
- Tổng số cơ quan ban hành quy chế chi tiêu nội bộ: 18 cơ quan
- Tổng số cơ quan ban hành quy chế quản lý tài sản công: 18 cơ quan
- Tổng số cơ quan có mức tăng thu nhập cho cán bộ công chức từ 0,3 lần mức tiền lương theo cấp bậc, chức vụ trở lên: 0 cơ quan.

5.2. Tình hình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 23/4/2006 của Chính phủ và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ:

Kết quả giao quyền tự chủ cho đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP đã tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị sự nghiệp công lập chủ động trong việc sử dụng biên chế, tài sản và kinh phí nhà nước một cách hợp lý, tăng cường khai thác nguồn thu, thu đúng, thu đủ để đảm bảo yêu cầu hoạt động của đơn vị, phát triển và mở rộng các hoạt động dịch vụ ngày càng đa dạng và phong phú hơn, nâng cao được chất lượng dịch vụ, đầu tư thêm được cơ sở vật chất, nhất là đầu tư thêm trang thiết bị dạy và học cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

Trong quá trình thực hiện, căn cứ vào chức năng nhiệm vụ được giao và khả năng, nhu cầu thực tế, đơn vị đã chủ động điều chỉnh, bổ sung kịp thời phương án và quy chế chi để đáp ứng được nhu cầu phát sinh trong từng thời điểm. Qua đó góp phần nâng cao được hiệu suất lao động, trang thiết bị, máy móc, hiệu quả sử dụng kinh phí, nhằm đem lại khoản tăng thu nhập cho cán bộ công chức tuy không lớn song cũng đã phần nào động viên được người lao động nâng cao tinh thần trách nhiệm, tính dân chủ, sự gắn kết trong hoạt động của người lãnh đạo và người lao động trong đơn vị. Nhìn chung, việc thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định 43 và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ đã dần dần đi vào nề nếp, ổn định và chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập cần phải thực hiện cơ chế tự chủ: 52 đơn vị.

- Tổng số đơn vị đã thực hiện chế độ tự chủ: 52 đơn vị
- Tổng số đơn vị ban hành quy chế chi tiêu nội bộ: 52 đơn vị
- Tổng số đơn vị ban hành quy chế quản lý tài sản công: 52 đơn vị

5.3. Tình hình thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP:

- Tổng số đơn vị đã thực hiện chế độ tự chủ: 03 đơn vị,
- Tổng số đơn vị chưa thực hiện chế độ tự chủ: 0 đơn vị.
- Tổng số đơn vị đã ban hành quy chế chi tiêu bộ nội bộ và quy chế quản lý tài sản công: 03 đơn vị.

6. Xây dựng và phát triển chính phủ điện tử

- UBND huyện đã ban hành Quyết định ban hành quy chế tổ chức, quản lý, vận hành, cung cấp, xử lý thông tin và duy trì hoạt động cổng thông tin điện tử huyện Krông Pa; Quy chế đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước; Quy chế tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử giữa các cơ quan nhà nước trên hệ thống phần mềm QLVBĐH huyện Krông Pa.

- Một số kết quả thực hiện công tác xây dựng chính quyền điện tử:

+ Tỷ lệ máy vi tính trên cho cán bộ công chức tại thời điểm báo cáo đạt 95%, 100% các cơ quan hành chính nhà nước có kết nối internet tốc độ cao và đường truyền mạng chuyên dùng kết nối WAN của tỉnh để đảm bảo an toàn thông tin mạng; số lượng máy in, máy photocopy, máy chiếu đảm bảo cho hoạt động của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn; hệ thống QLVBĐH đã kết liên thông 04 cấp từ xã đến trung ương; Hội nghị truyền hình trực tuyến kết nối cấp xã đến huyện, tỉnh cho 14 xã, thị trấn.

+ Tỷ lệ văn bản điện tử trao đổi trên hệ thống QLVBĐH đạt trên 90%. Hệ thống phần mềm “một cửa điện tử” của huyện được tăng cường sử dụng, tỷ lệ giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện trên hệ thống đạt 100%, cấp xã giải quyết một số thủ tục trên phần mềm một cửa như: Tư pháp-Hộ tịch, Môi trường...

+ Đăng ký cấp chữ ký số cho 01 cơ quan và 17 chữ ký số cá nhân trên địa bàn huyện.

- Triển khai Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 14/11/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc chuyển đổi sang phiên bản TCVN ISO 9001:2015: UBND huyện đã thực hiện chuyển đổi phiên bản TCVN ISO 9001:2008 lên phiên bản TCVN ISO 9001:2015 cho cấp huyện và cấp xã.

II. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ CÔNG TÁC CCHC 06 THÁNG CUỐI NĂM 2021

- Thường xuyên chủ động đôn đốc trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính trên địa bàn huyện.

- Đánh giá việc triển khai, thực hiện công tác cải cách hành chính tại các cơ quan đơn vị gắn với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu. Tổ chức thực hiện Kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2021 trên địa bàn huyện.

- Phổ biến, quán triệt đến toàn bộ cán bộ, công chức, viên chức các tiêu chí, quy định của chỉ số cải cách hành chính gắn việc thực hiện nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị nhằm nâng cao chỉ số cải cách hành chính cấp huyện;

- Tiếp tục thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo đúng quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ; Quyết định số 996/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND tỉnh. Thực hiện nghiêm túc việc niêm yết công khai TTHC, bảo đảm các TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận Một cửa. Tổ chức tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC đúng quy định.

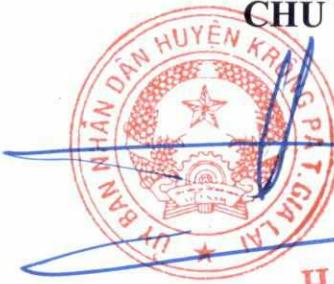
- Thực hiện nghiêm túc việc tham mưu, đề xuất và thực hiện tốt kế hoạch CCHC đề ra; nghiêm túc việc báo cáo, thống kê nhiệm vụ CCHC đúng thời gian quy định, đảm bảo chính xác, rõ ràng.

Trên đây là kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính 06 tháng đầu năm 2021 và nhiệm vụ công tác cải cách hành chính 06 tháng cuối năm 2021, Ủy ban nhân dân huyện Krông Pa báo cáo Sở Nội vụ theo dõi, tổng hợp. *[Signature]*

Nơi nhận: *[Signature]*

- Sở Nội vụ;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hồ Văn Thảo

Phụ lục
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC
TẠI CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số 210/BC-CCHC ngày 15/6/2021 của UBND huyện Krông Pa)

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC			
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	28	
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	8	
1.2.	Kiểm tra CCHC			
1.2.1.	Tổng số phòng chuyên môn, đơn vị, địa phương	Cơ quan, đơn vị	-	
1.2.2.	Số phòng chuyên môn, đơn vị, địa phương đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	-	
1.2.3.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	-	
1.2.4.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	-	
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	-	
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	-	
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	-	
1.4	Thực hiện nhiệm vụ UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
1.4.1	Tổng số nhiệm vụ được giao		7	
1.4.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn		3	
1.4.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn		2	
1.5	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
1.5.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
1.5.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	-	
1.6	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	-	
2.	Cải cách thủ tục			
2.1	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban	Văn bản	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	hành			
2.2	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.3	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	0	
2.4	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản	0	
2.5	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	-	
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	-	
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục		
Trong đó	Số TTHC cấp sở:	Thủ tục		
	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục	315	
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục	173	
3.2.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.2.1	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
3.2.2	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.3.1	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
3.3.2	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
3.3.3	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%		
3.3.4	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%		
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hẹn	%		
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hẹn	%	92,75	
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hẹn	%		
3.4.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hẹn (ở cả 3 cấp).	%		
3.4.5.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hẹn (ở cả 3 cấp).	%		
3.5.	Vận hành Cổng dịch vụ công			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.5.1.	Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục	362	
3.5.2.	Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC	Thủ tục	90	
3.5.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục		
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
4.1.2.	Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
4.1.3.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Cơ quan, đơn vị		
4.1.4.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
Trong đó	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	Cơ quan, đơn vị		
	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	Cơ quan, đơn vị		
	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	Cơ quan, đơn vị	48	
	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%		
	4.2. Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	78	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	66	
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	4	
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	1189	
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người	1057	
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	2	
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		
5.	Cải cách chế độ công vụ			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	9	
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	1	
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	1	
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0	0	
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người		
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người		
5.3.4.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người	3	
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).			
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	
6.	Cải cách tài chính công			
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (<i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i>)	Cơ quan, đơn vị	5	
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (<i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i>)	Cơ quan, đơn vị		
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (<i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i>)	Cơ quan, đơn vị	50	
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (<i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i>)	Cơ quan, đơn vị		
7.	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	0	
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	0	
7.4.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.	%	100	
7.5.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
7.6.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.6.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
Trong đó	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	thông với UBND tỉnh			
	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	100	
7.6.2.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Văn bản		
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	100	2483
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	38,2	949/2483
7.7.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
7.7.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.7.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	-	
7.7.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
7.8.	Dịch vụ công trực tuyến			
7.8.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	09	
7.8.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC	76	
7.8.3.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%	0	
7.8.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%	1,3	7/572